

Số: 02/2023/QĐST-HNGĐ

Thủ Dầu Một, ngày 03 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Căn cứ vào các Điều 149, 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 311/2022/VHNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”, gồm:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1987;

- Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: số 19 T, tổ 91, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 21-12-2022, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thùy T đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông N và bà T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, việc thật sự tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Tòa án công nhận.

[2] Về con chung: Ông N và bà T có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 26-4-2019. Ông N và bà T thống nhất giao cháu K cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Tòa án công nhận.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thuỳ T là người yêu cầu nên phải chịu theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thuỳ T thuận tình ly hôn.

[1.2] Về con chung: Giao 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 26-4-2019 cho ông Nguyễn Văn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[1.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Thuỳ T được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của ông N thì ông N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung đối với bà T. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

[1.4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông N và bà T không tranh chấp, không yêu cầu Toà án không giải quyết.

2. Về lệ phí: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thuỳ T mỗi người phải chịu 150.000^d (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) được trừ hết vào số tiền tạm ứng lệ phí ông N đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002143 ngày 02-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND xã EaKpam, huyện Cư Nga, tỉnh Đắk Lắk (ngày 25/7/2016, số 45);
- Người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ái Ngân